

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	131	6001	00000	0	0	335.081.520	335.081.520	335.081.520	335.081.520
Phụ cấp chức vụ	13	131	6101	00000	0	0	6.616.080	6.616.080	6.616.080	6.616.080
Phụ cấp khu vực	13	131	6102	00000	0	0	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	131	6112	00000	0	0	95.176.800	95.176.800	95.176.800	95.176.800
Bảo hiểm xã hội	13	131	6301	00000	0	0	54.131.805	54.131.805	54.131.805	54.131.805
Bảo hiểm y tế	13	131	6302	00000	0	0	9.279.738	9.279.738	9.279.738	9.279.738
Kinh phí công đoàn	13	131	6303	00000	0	0	6.186.492	6.186.492	6.186.492	6.186.492
Bảo hiểm thất nghiệp	13	131	6304	00000	0	0	3.093.246	3.093.246	3.093.246	3.093.246
Tiền điện	13	131	6501	00000	0	0	433.439	433.439	433.439	433.439
Tiền nước	13	131	6502	00000	0	0	467.051	467.051	467.051	467.051
Tiền vệ sinh, môi trường	13	131	6504	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi các khoản khác	13	131	7799	00000	0	0	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	131	7854	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	4.178.740.190	4.178.740.190	4.178.740.190	4.178.740.190
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp	13	132	6051	00000	0	0	122.996.938	122.996.938	122.996.938	122.996.938

đồng										
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	94.770.003	94.770.003	94.770.003	94.770.003
Phụ cấp khu vực	13	132	6102	00000	0	0	248.976.000	248.976.000	248.976.000	248.976.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000	0	0	114.130.957	114.130.957	114.130.957	114.130.957
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	1.782.148.613	1.782.148.613	1.782.148.613	1.782.148.613
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	42.822.000	42.822.000	42.822.000	42.822.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	14.510.000	14.510.000	14.510.000	14.510.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000	0	0	20.471.253	20.471.253	20.471.253	20.471.253
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	752.017.431	752.017.431	752.017.431	752.017.431
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	140.438.607	140.438.607	140.438.607	140.438.607
Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	85.944.847	85.944.847	85.944.847	85.944.847
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	31.451.093	31.451.093	31.451.093	31.451.093
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	7.500.817	7.500.817	7.500.817	7.500.817
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	2.470.849	2.470.849	2.470.849	2.470.849
Tiền nhiên liệu	13	132	6503	00000	0	0	846.400	846.400	846.400	846.400
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường diên thoại; fax	13	132	6601	00000	0	0	2.376.924	2.376.924	2.376.924	2.376.924
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	17.400.000	17.400.000	17.400.000	17.400.000
Lương theo ngạch, bậc	13	151	6001	00000	0	0	285.098.122	285.098.122	285.098.122	285.098.122
Phụ cấp chức vụ	13	151	6101	00000	0	0	2.709.720	2.709.720	2.709.720	2.709.720
Phụ cấp khu vực	13	151	6102	00000	0	0	19.656.000	19.656.000	19.656.000	19.656.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	151	6112	00000	0	0	86.342.032	86.342.032	86.342.032	86.342.032
Bảo hiểm xã hội	13	151	6301	00000	0	0	50.454.495	50.454.495	50.454.495	50.454.495
Bảo hiểm y tế	13	151	6302	00000	0	0	8.649.342	8.649.342	8.649.342	8.649.342
Kinh phí công đoàn	13	151	6303	00000	0	0	5.766.228	5.766.228	5.766.228	5.766.228
Bảo hiểm thất nghiệp	13	151	6304	00000	0	0	2.883.114	2.883.114	2.883.114	2.883.114
Tiền điện	13	151	6501	00000	0	0	433.436	433.436	433.436	433.436
Tiền nước	13	151	6502	00000	0	0	467.050	467.050	467.050	467.050

Tiền vệ sinh, môi trường	13	151	6504	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi các khoản khác	13	151	7799	00000	0	0	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	151	7854	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Chi khác	12	428	6299	00000	0	0	92.400.000	92.400.000	92.400.000	92.400.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	131	6601	00000	0	0	363.000	363.000	363.000	363.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	131	6605	00000	0	0	275.000	275.000	275.000	275.000
Phụ cấp công tác phí	13	131	6702	00000	0	0	160.000	160.000	160.000	160.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	132	6954	00000	0	0	880.360.000	880.360.000	880.360.000	880.360.000
Cộng:					0	0	9.629.123.632	9.629.123.632	9.629.123.632	9.629.123.632
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Giang Tang Thi Phuong

Người ký: Thuc Lai Trung
Ngày ký: 04/04/2025 13:54:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV

Thuc Lai Trung

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Nguyên Phương
Ngày ký: 03/04/2025 15:41:17
Đơn vị: Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa

Người ký: Lâm Quang Duy
Ngày ký: 03/04/2025 15:53:19
Đơn vị: Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa

Đặng Nguyên Phương

Lâm Quang Duy